

Bản án số: 27/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 19 - 7- 2019

V/v: tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tôn Thị Thanh Thúy.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lương Văn Hòa.

2. Ông Huỳnh Việt Phương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kiều Oanh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

Ngày 19 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2019/TLST-HNGĐ ngày 23/01/2019 về tranh chấp “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 53/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông M. Địa chỉ: Canada (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Bà N. Địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 11/01/2019, đơn yêu cầu không tiến hành hòa giải và xét xử vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông M trình bày: Vào năm 2011 qua mai mối, ông M quen biết với bà N. Sau một thời gian tìm hiểu thì hai người tự nguyện tiến tới hôn nhân có đăng ký kết hôn và được UBND tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 161 ngày 03/11/2011. Sau khi cưới hai vợ chồng sống chung được một thời gian ngắn thì ông M trở về Canada làm việc nhưng cuộc sống hôn nhân vẫn bình thường và thường xuyên liên lạc bằng điện thoại.

Năm 2012 ông M có làm thủ tục bảo lãnh bà N sang Canada để đoàn tụ gia đình, nhưng không hiểu lý do gì bà N không chịu đi. Do vợ chồng xa cách nên bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, không hạnh phúc. Nhận thấy mục đích xây dựng gia đình hạnh phúc không đạt được, vợ chồng xa cách đã lâu không còn liên lạc nên tình cảm không còn, quan hệ hôn nhân chỉ ràng buộc về mặt pháp lý nên ông M yêu cầu được ly hôn với bà N. Về con chung; tài sản chung; nợ chung giữa ông M với bà N không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bà N đã được Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo về việc mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, công khai

chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử nhưng đến nay bà N không văn bản ghi ý kiến gửi cho Tòa án và vắng mặt tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Theo đơn khởi kiện nguyên đơn M yêu cầu được ly hôn với bị đơn bà N; về con chung, tài sản chung, nợ chung không có, không yêu cầu giải quyết; Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng thụ lý vụ án xác định quan hệ pháp luật giải quyết “Ly hôn” là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; trong vụ án có đương sự ở nước ngoài nên Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Nguyên đơn ông M có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn bà N đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông M và bà N.

[3] Ngày 11/01/2019, nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải và yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt ông, bị đơn đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng không đến Tòa án. Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng không tiến hành hòa giải được vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung:

[1] Ông M kết hôn với bà N có đăng ký kết hôn tại UBND tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận kết hôn số: 161 ngày 03/11/2011, nên mối quan hệ hôn nhân giữa ông M với bà N là hôn nhân hợp pháp, phù hợp với quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của ông M xin được ly hôn với bà N, Hội đồng xét xử xét thấy: Ông M kết hôn với bà N do mai mối, chỉ chung sống với nhau trong một thời gian ngắn, sau khi cưới hai vợ chồng sống chung được một thời gian ngắn thì ông M trở về Canada làm việc nhưng cuộc sống hôn nhân vẫn bình thường và thường xuyên liên lạc bằng điện thoại. Năm 2012 ông M có làm thủ tục bảo lãnh bà N sang Canada để đoàn tụ gia đình nhưng bà N không chịu đi. Do vợ chồng xa cách nên bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, không hạnh phúc. Xét thấy, vợ chồng bà N và ông M đã sống xa nhau, tình cảm vợ chồng không còn nên mục đích hôn nhân không thể đạt được. Do đó, ông M xin được ly hôn với bà N là có cơ sở. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông M đối với bà N.

[3] Về con chung, tài sản chung, nợ chung và trợ cấp khó khăn sau khi ly hôn: không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về án phí sơ thẩm: Áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Và áp dụng điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị

quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ông M phải chịu là 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, điểm a khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, điểm d khoản 1 Điều 469 và khoản 1, 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 123; khoản 1 Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông M.

- Về quan hệ hôn nhân: Ông M được ly hôn với bà N.
- Về con chung: Không có, nên không đặt ra xem xét.
- Về tài sản chung, nợ chung và trợ cấp khó khăn sau khi ly hôn: Hai bên không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra giải quyết.
- Về án phí sơ thẩm: Ông M phải chịu là 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0006349 ngày 23/01/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Sóc Trăng. Ông M đã nộp xong án phí.

Đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết) để xin Tòa án cấp trên xét xử lại theo trình tự phúc thẩm. Đối với đương sự cư trú ở nước ngoài không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án là 01 tháng, kể từ ngày bản án, quyết định được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án, quyết định được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- Cục THADS tỉnh Sóc Trăng;
- UBND tỉnh Sóc Trăng;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tôn Thị Thanh Thúy